

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 3 năm 2015





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 3 năm 2015. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4420  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015



Phạm Thị Xuân Mai  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1771-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.599.477.766.855</b>	<b>2.212.772.721.557</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.229.559.612	469.168.694.401
111	Tiền		33.881.226.279	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		357.348.333.333	389.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	258.151.666.667	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.206.865.581.366	856.026.829.122
131	Phải thu khách hàng	5	697.922.860.109	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		28.745.336.819	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	484.554.963.078	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.357.578.640)	(2.566.239.574)
140	Hàng tồn kho	7	740.284.299.291	708.458.889.817
141	Hàng tồn kho		744.748.435.504	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.464.136.213)	(4.398.570.572)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.946.659.919	9.118.308.217
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		225.914.164	494.156.141
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		740.713.926	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.980.031.829	7.363.182.730
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>694.794.566.258</b>	<b>647.248.473.952</b>
220	Tài sản cố định		474.954.583.595	461.093.799.579
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	280.021.622.503	259.952.042.651
222	Nguyên giá		587.281.193.664	517.377.037.427
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(307.259.571.161)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	176.977.970.770	173.934.415.844
228	Nguyên giá		190.265.374.522	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.287.403.752)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	17.954.990.322	27.207.341.084
240	Bất động sản đầu tư	9	31.237.025.507	19.114.841.017
241	Nguyên giá		38.679.461.157	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.442.435.650)	(5.195.909.827)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	137.745.620.200	146.668.500.200
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		50.857.336.956	20.371.333.156
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	46.748.981.443	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		808.355.513	1.273.494.402
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.294.272.333.113</b>	<b>2.860.021.195.509</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.067.224.705.510</b>	<b>940.306.761.437</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.000.019.164.238</b>	<b>891.743.386.224</b>
311	Vay ngắn hạn	13	176.707.408.762	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	292.960.854.813	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		736.424.704	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	72.568.506.884	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		153.517.697.521	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	228.564.259.504	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	23.714.709.775	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	51.249.302.275	49.601.147.571
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>67.205.541.272</b>	<b>48.563.375.213</b>
337	Dự phòng phải trả dài hạn	19	28.843.956.033	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	38.361.585.239	48.563.375.213
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.227.047.627.603</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.227.047.627.603</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	21, 22	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	22	768.665.991.301	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	521.167.607.431	509.877.347.704
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.294.272.333.113</b>	<b>2.860.021.195.509</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
USD	336.670	558.065
EUR	16.165	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.362	1.310
Lượng vàng	200	300

  
\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

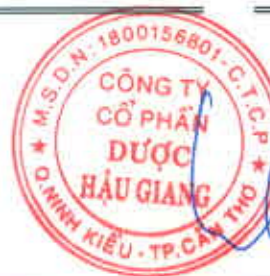
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.684.076.159.060	3.628.970.776.924
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.365.853.475)	(518.045.221.202)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24(a) 3.633.710.305.585	3.110.925.555.722
11	Giá vốn hàng bán	25 (1.950.185.814.628)	(1.748.309.146.766)
20	Lợi nhuận gộp	1.683.524.490.957	1.362.616.408.956
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24(b) 96.189.555.935	122.441.403.517
22	Chi phí tài chính	26 (49.752.531.926)	(10.131.629.848)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.838.876.750)	(2.215.316.195)
24	Chi phí bán hàng	27 (843.131.815.963)	(650.657.302.285)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (240.628.910.511)	(208.369.805.247)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	646.200.788.492	615.899.075.093
31	Thu nhập khác	36.912.661.738	183.857.845.833
32	Chi phí khác	(3.709.037.674)	(29.947.066.924)
40	Lợi nhuận khác	29 33.203.624.064	153.910.778.909
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	679.404.412.556	769.809.854.002
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30 (158.236.805.125)	(161.883.057.798)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12, 30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	521.167.607.431	607.926.796.204



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	679.404.412.556	769.809.854.002
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	57.672.889.000	54.791.517.944
03	Các khoản dự phòng	1.856.904.707	(7.112.009.122)
05	Lãi/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	56.064.999	(1.565.694.060)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	24(b) (94.339.067.623)	(120.711.896.962)
05	Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	(95.680.000)	-
06	Chi phí lãi vay	26 4.838.876.750	2.215.316.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	649.394.400.389	697.427.087.997
09	Tăng các khoản phải thu	(118.883.007.719)	(113.942.990.136)
10	Tăng hàng tồn kho	(31.890.975.115)	(230.760.243.013)
11	Tăng các khoản phải trả	64.199.283.657	236.210.577.105
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(30.682.900.712)	1.518.010.115
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.957.414.700)	(2.695.483.198)
14	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(126.755.820.832)	(144.475.874.245)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(101.259.879.038)	(63.155.594.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	300.163.685.930	380.125.490.529
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (84.889.257.541)	(80.029.841.712)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.177.335.036	6.631.434.914
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(88.151.686.667)	(170.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	9.567.710	194.432.290
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(190.322.361.411)	(279.684.526.107)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.018.560.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61.109.971.951	119.180.980.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(297.047.850.922)	(403.707.520.329)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn nhận được	1.376.817.787.033	186.490.435.869
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.327.141.456.830)	(78.944.166.307)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(130.731.300.000)	(228.782.046.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(81.054.969.797)	(121.235.776.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(77.939.134.789)	(144.817.806.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 469.168.694.401	613.986.501.139
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 391.229.559.612	469.168.694.401

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc ghi nhận các số dư còn lại tại ngày giải thể của Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG lên báo cáo tài chính của Công ty (Thuyết minh 1 (\*)).



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 14 tháng 3 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.997 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2014	2013
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2014	2013
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007.	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
<b>Công ty liên kết:</b> Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

(\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thủ tục giải thể đã hoàn tất. Các số dư còn lại của Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Khoản mục	VNĐ
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	50.369.690.818
Phải trả người bán	4.743.768.984
Quý khen thưởng, phúc lợi	9.603.129.868
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.022.791.966

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(d) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.18 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá,
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế,
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng,
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2013: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất,
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

**2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	12.759.488.094	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	21.121.738.185	55.675.236.211
Các khoản tương đương tiền (*)	357.348.333.333	389.000.000.000
	<u>391.229.559.612</u>	<u>469.168.694.401</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 75 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	217.404.138.916	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	480.518.721.193	336.275.512.779
	<u>697.922.860.109</u>	<u>480.412.821.619</u>



## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	18.401.094.402	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	5.506.248.160	3.299.944.454
Phải thu công ty con (*) (Thuyết minh (32(b)))	458.356.875.877	259.224.584.029
Phải thu khác	2.290.744.639	10.646.228.363
	<u>484.554.963.078</u>	<u>297.956.391.685</u>

(\*) Chi tiết phải thu công ty con:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG để xây dựng nhà máy	402.297.323.946	225.981.974.277
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao Bi 1 để xây dựng nhà máy	55.841.234.870	32.549.325.810
Phải thu các công ty con khác	218.317.061	693.283.942
	<u>458.356.875.877</u>	<u>259.224.584.029</u>

## 7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	56.439.936.854	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	246.138.896.245	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.804.483.472	49.590.313.357
Thành phẩm	247.855.390.747	291.915.938.092
Hàng hóa	173.509.728.186	60.023.197.115
	<u>744.748.435.504</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.464.136.213)	(4.398.570.572)
	<u>740.284.299.291</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng	65.565.641	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.501.767.675)
	<u>4.464.136.213</u>	<u>4.398.570.572</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà xưởng và máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	24.487.095.752 (650.000.000)	35.314.371.345 (779.638.934)	10.893.899.261 (1.098.580.566)	3.223.031.509 (1.486.022.130)	73.918.397.867 (4.014.241.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong năm Thanh lý	14.684.754.376 (346.666.624)	17.851.056.101 (600.930.912)	13.092.121.966 (1.082.216.929)	7.722.480.537 (1.486.022.130)	53.350.412.980 (3.515.836.595)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	122.830.619.628	88.124.338.935	46.035.190.484	23.031.473.456	280.021.622.503

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 113.840 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Tăng trong năm	-	23.280.123	-	23.280.123
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	5.520.000.000	-	311.220.000	5.831.220.000
Phân loại lại	(105.916.892)	105.916.892	-	-
Thanh lý	(734.995.000)	-	(42.000.000)	(776.995.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong năm	-	1.285.690.438	790.259.759	2.075.950.197
Thanh lý	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	112.228.853.336	63.444.410.848	1.304.706.586	176.977.970.770

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.306 triệu đồng Việt Nam).

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	84.865.977.418	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(73.918.397.867)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(5.831.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(14.368.710.313)	(8.257.617.128)
Số dư cuối năm	<u>17.954.990.322</u>	<u>27.207.341.084</u>

## 9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa  
VNĐ

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	14.368.710.313
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>38.679.461.157</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong năm	2.246.525.823
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>7.442.435.650</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>19.114.841.017</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>31.237.025.507</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là 612.933.335 đồng Việt Nam.



## 10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>122.550.000.000</u>	<u>127.550.000.000</u>

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

## (c) Đầu tư dài hạn khác

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	-	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong năm	340.000.000	32.251.851.250	3.078.189.089	35.670.040.339
Phân bổ	(390.093.486)	(1.724.499.678)	(2.604.304.486)	(4.718.897.650)
Số dư cuối năm	<u>608.209.443</u>	<u>42.625.965.476</u>	<u>3.514.806.524</u>	<u>46.748.981.443</u>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

**13 VAY NGẮN HẠN**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	150.000.000.000	100.000.000.000
Vay từ nhân viên của Công ty (**)	26.707.408.762	27.031.078.559
	<u>176.707.408.762</u>	<u>127.031.078.559</u>

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,37% đến 0,4% một tháng (31.12.2013: từ 0,46% đến 0,52% một tháng).

(\*\*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,5% một tháng (31.12.2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).



14	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	2014 VNĐ	2013 VNĐ
	Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	53.700.239.480	18.249.806.561
	Phải trả cho các bên thứ ba	239.260.615.333	235.886.533.809
		<u>292.960.854.813</u>	<u>254.136.340.370</u>
15	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	2014 VNĐ	2013 VNĐ
	Thuế giá trị gia tăng	6.254.321.521	2.456.198.728
	Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	63.160.604.305	31.679.620.012
	Thuế thu nhập cá nhân	3.153.532.919	6.019.785.644
	Các loại thuế khác	48.139	138.030.374
		<u>72.568.506.884</u>	<u>40.293.634.758</u>
16	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	2014 VNĐ	2013 VNĐ
	Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	211.689.759.376	194.692.089.583
	Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	7.386.412.520	6.574.318.617
	Lãi vay phải trả	1.381.705.671	500.243.621
	Chi phí hội thảo	859.859.395	8.010.929.648
	Các chi phí phải trả khác	7.246.522.542	4.036.881.350
		<u>228.564.259.504</u>	<u>213.814.462.819</u>
17	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	2014 VNĐ	2013 VNĐ
	Phải trả công ty con (*)	12.983.530.024	-
	Chiết khấu thương mại	1.366.422.658	21.820.657.016
	Phí công đoàn	640.480.615	575.909.840
	Các khoản bảo hiểm	108.325.306	887.740.259
	Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
	Phải trả khác	8.598.057.172	6.732.665.744
		<u>23.714.709.775</u>	<u>30.034.866.859</u>

(\*) Thể hiện tiền hỗ trợ chi phí bán hàng nhận từ nhà sản xuất là Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG để thực hiện chương trình khuyến mãi đến khách hàng.

## 18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	72.951.215.544	10.151.898.356	-	83.103.113.900
Quỹ chuyển về từ công ty con	9.603.129.868	-	-	9.603.129.868
Tái sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(866.958.059)	-	866.958.059	-
Khấu hao tái sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(4.584.869.461)	(4.584.869.461)
Sử dụng quỹ	(78.686.831.330)	(7.786.388.273)	-	(86.473.219.603)
Số dư cuối năm	13.766.583.414	6.944.993.395	30.537.725.466	51.249.302.275

## 19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam. Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính dựa trên số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (trước ngày Luật Bảo hiểm Xã hội có hiệu lực) và mức lương trung bình của người lao động trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.



## 20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Sử dụng quỹ trong năm	(7.460.852.561)	-	(7.460.852.561)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(11.384.228.068)	11.384.228.068	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.740.937.413)	(2.740.937.413)
Số dư cuối năm	<u>17.777.881.865</u>	<u>20.583.703.374</u>	<u>38.361.585.239</u>

## 21 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối năm	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠ GIANG

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	521.167.607.431	521.167.607.431
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013 (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603

(\*) Trong tháng 5 năm 2014, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong năm 2014.



## 23 CỐ TỨC

Trong năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014.

## 24 DOANH THU

## (a) Doanh thu thuần

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Thành phẩm đã bán	2.913.082.043.924	3.264.923.731.453
Hàng hóa đã bán	769.071.569.676	362.211.227.286
Dịch vụ cho thuê	1.922.545.460	1.835.818.185
	<u>3.684.076.159.060</u>	<u>3.628.970.776.924</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(11.536.262.713)	(491.277.969.650)
Hàng bán bị trả lại	(38.829.590.762)	(26.767.251.552)
	<u>(50.365.853.475)</u>	<u>(518.045.221.202)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>3.633.710.305.585</b></u>	<u><b>3.110.925.555.722</b></u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	2.869.099.570.107	2.794.001.822.321
Doanh thu bán hàng hóa	762.688.190.018	315.087.915.216
Dịch vụ cho thuê	1.922.545.460	1.835.818.185
	<u>3.633.710.305.585</u>	<u>3.110.925.555.722</u>

## (b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập từ cổ tức	63.225.235.408	79.690.203.120
Lãi tiền gửi	31.113.832.215	41.021.693.842
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.696.096.528	1.729.063.154
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	95.680.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.711.784	443.401
	<u>96.189.555.935</u>	<u>122.441.403.517</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.356.899.383.813	1.442.954.697.957
Giá vốn của hàng hóa đã bán	591.048.646.586	306.087.103.954
Giá vốn của dịch vụ cho thuê	2.172.218.588	769.112.530
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	65.565.641	(1.501.767.675)
	<u>1.950.185.814.628</u>	<u>1.748.309.146.766</u>

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	41.137.255.389	11.154.500.118
Chi phí lãi vay	4.838.876.750	2.215.316.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.693.711.186	1.162.459.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(4.513.881.450)
Chi phí tài chính khác	82.688.601	113.235.585
	<u>49.752.531.926</u>	<u>10.131.629.848</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	302.412.984.387	124.725.997.417
Chi phí nhân viên	232.060.546.037	259.767.901.858
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	103.134.130.636	63.800.991.431
Chi phí quảng cáo	91.640.784.421	100.752.867.251
Chi phí chăm sóc khách hàng	21.945.661.581	12.551.811.400
Chi phí vận chuyển	15.114.532.659	16.427.489.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.745.028.816	11.704.714.325
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.383.150.341	9.012.605.149
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.909.218.234	3.409.963.476
Chi phí khác	45.785.778.851	48.502.960.152
	<u>843.131.815.963</u>	<u>650.657.302.285</u>



## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	172.310.350.853	123.456.120.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.590.973.238	13.276.633.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.070.076.695	11.320.090.625
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.985.681.154	4.078.456.674
Thuế, phí và lệ phí	634.054.549	270.394.988
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.425.666	240.471.429
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.791.339.066	(1.096.359.997)
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ (Thuyết minh 20)	-	36.350.477.547
Chi phí bằng tiền khác	35.150.009.290	20.473.519.954
	<u>240.628.910.511</u>	<u>208.369.805.247</u>

## 29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ hoa hồng bán hàng	28.191.993.575	26.973.071.773
Doanh thu cho thuê xe	1.661.228.816	1.955.637.651
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.177.335.036	6.631.434.914
Thu nhập từ bán phế liệu	984.837.531	908.933.706
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu (*)	-	127.476.000.000
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	4.725.320.451
Thu nhập khác	4.897.266.780	15.187.447.338
	<u>36.912.661.738</u>	<u>183.857.845.833</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	1.233.400.035	5.065.740.854
Chi phí khác	2.475.637.639	24.881.326.070
	<u>3.709.037.674</u>	<u>29.947.066.924</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>33.203.624.064</u>	<u>153.910.778.909</u>

(\*) Thể hiện số tiền thu được từ việc chuyển nhượng nhãn hiệu tất cả các sản phẩm dược và thực phẩm chức năng "Eugica" cho Mega Lifesciences Limited trong năm 2013.

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014. Mức thuế suất ưu đãi 20% này không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	679.404.412.556	769.809.854.002
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22% (2013: 25%)	149.468.970.762	192.452.463.501
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	30.158.726.175	10.959.048.950
Thu nhập không chịu thuế	(13.909.551.790)	(19.922.550.780)
Ưu đãi thuế	(7.481.340.022)	(21.605.903.873)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	158.236.805.125	161.883.057.798

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2014.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.628.471.040.899	1.553.446.317.436
Chi phí nhân công	558.075.382.292	582.290.915.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.854.437.106	418.140.141.055
Chi phí khấu hao	47.976.024.262	54.791.517.944
Chi phí khác	175.814.949.880	100.588.510.778
	2.981.191.834.439	2.709.257.402.582



## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	36.498.264.260	40.208.197.722
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.737.045.453	1.925.454.547
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	61.184.001.464	54.946.264.447
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.731.996.803	7.891.650.996
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	54.076.622.307	48.072.320.197
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	1.645.560.003
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	88.612.017.606	98.198.855.902
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	99.647.618.739	87.804.529.980
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	64.879.730.096	54.203.161.276
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	177.095.145.623	166.504.864.291
Công ty TNHH MTV TG Pharma	43.623.193.688	35.558.431.757
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Ball	50.378.585.662	45.894.117.771
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	122.484.853.280	133.314.545
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	40.400.587.890	28.409.626.252
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	39.534.945.438	30.329.804.319
Công ty TNHH MTV VL Pharma	54.321.557.108	43.222.007.816
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	437.334.384	-
	<u>940.643.499.801</u>	<u>744.948.161.821</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	47.402.601.301	49.315.908.275
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	40.205.598.806	41.709.996.557
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	188.963.697.135
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.499.791.103	2.030.512.626
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	297.124.637.961	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	151.346.353.995	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	40.400.000	4.004.000.000
	<u>537.619.383.166</u>	<u>286.024.114.593</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	9.090.909	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	63.636.364	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	53.663.739
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	140.339.905
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	275.932.101
	<u>72.727.273</u>	<u>469.935.745</u>
<i>iv) Thu nhập cổ tức</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.851.558.529	2.663.980.424
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.435.281.892	2.392.682.870
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.184.648.582	3.150.284.729
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	3.096.870.145	1.529.555.091
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	2.852.308.274	3.750.764.536
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	31.022.791.966	32.549.325.810
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	892.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	3.291.247.725	6.884.662.519
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	2.657.471.081	3.998.245.020
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	6.385.502.557	16.413.013.601
Công ty TNHH MTV TG Pharma	900.846.651	2.238.011.499
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Ball	2.490.840.626	2.555.320.879
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	391.238.914	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.000.463.287	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	330.443.711	-
	<u>62.784.013.940</u>	<u>79.018.346.978</u>
<i>v) Góp vốn</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	1.153.226.020
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	5.000.000.000
	<u>-</u>	<u>21.153.226.020</u>



## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>vi) Đầu tư dự án công ty con</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	176.315.349.669	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	23.291.909.060	32.549.325.810
	<u>199.607.258.729</u>	<u>258.531.300.087</u>
Tổng vốn đầu tư vào 2 công ty trên như sau:		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	402.297.323.946	225.981.974.277
	<u>452.297.323.946</u>	<u>275.981.974.277</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	55.841.234.870	32.549.325.810
	<u>60.841.234.870</u>	<u>37.549.325.810</u>
<i>vii) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>56.626.237.500</u>	<u>99.095.916.500</u>
<i>viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>14.238.341.053</u>	<u>14.668.492.342</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.007.677.469	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	19.063.395.707	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	11.736.345.970	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	54.067.268
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	7.874.078.979	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	29.240.844.919	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	24.028.313.624	21.339.874.591
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	56.991.628.788	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	12.536.931.898	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	12.695.540.965	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	99.999.997	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	9.516.310.809	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	20.278.623.823	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV VL Pharma	9.334.445.968	6.507.689.568
	<u>217.404.138.916</u>	<u>144.137.308.840</u>
<b>(ii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	402.297.323.946	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	55.841.234.870	32.549.325.810
Các công ty con khác	218.317.061	693.283.942
	<u>458.356.875.877</u>	<u>259.224.584.029</u>
<b>(iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.299.216.594	575.038.633
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	17.674.767.928
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	40.493.064.314	-
Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG 1	11.907.958.572	-
	<u>53.700.239.480</u>	<u>18.249.806.561</u>



## 33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	2014 VND	2013 VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	3.101.478.763.639	2.725.673.789.048
Thực phẩm chức năng	248.603.855.576	300.199.756.519
Khác	283.627.686.370	85.052.010.155
	<u>3.633.710.305.585</u>	<u>3.110.925.555.722</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(1.548.569.248.464)	(1.476.009.008.707)
Thực phẩm chức năng	(130.277.720.570)	(190.298.093.623)
Khác	(271.338.845.594)	(82.002.044.436)
	<u>(1.950.185.814.628)</u>	<u>(1.748.309.146.766)</u>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	1.552.909.515.175	1.249.664.780.341
Thực phẩm chức năng	118.326.135.006	109.901.662.896
Khác	12.288.840.776	3.049.965.719
	<u>1.683.524.490.957</u>	<u>1.362.616.408.956</u>

**34 CAM KẾT****(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	4.033.262.519	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	20.434.388.989	2.116.609.897
	<u>24.467.651.508</u>	<u>19.972.609.501</u>

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	52.192.466.036	54.363.706.995
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>62.899.955.696</u>	<u>65.071.196.655</u>

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các yếu tố rủi ro tài chính

**Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.



## 35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## (i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	2014	2013	2014	2013
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	336.670	558.065	7.206.417.286	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.615	188.825	334.235.136	3.988.933.744
	<u>352.285</u>	<u>746.890</u>	<u>7.540.652.422</u>	<u>15.778.061.095</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.991.674	5.106.128	106.846.788.391	107.866.940.903
	<u>4.991.674</u>	<u>5.106.128</u>	<u>106.846.788.391</u>	<u>107.866.940.903</u>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ - Số thuần</b>	<b>(4.639.389)</b>	<b>(4.359.238)</b>	<b>(99.306.135.969)</b>	<b>(92.088.879.808)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.944.490.878 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

## (ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không có hoạt động kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

## (iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Công ty là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

## 35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 875.464.930.375 đồng Việt Nam (2013: 799.235.212.628 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

## 36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu của năm trước đã được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh giữa các năm. Chi tiết như sau:

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Phân loại lại VND
01	Doanh thu bán hàng	3.772.232.558.650	(143.261.781.726)	3.628.970.776.924
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.254.187.337.448	(143.261.781.726)	3.110.925.555.722
11	Giá vốn hàng bán	(1.878.985.343.814)	130.676.197.048	(1.748.309.146.766)
20	Lợi nhuận gộp	1.375.201.993.634	(12.585.584.678)	1.362.616.408.956
24	Chi phí bán hàng	(663.242.886.963)	12.585.584.678	(650.657.302.285)

(\*) Trước năm 2014, Công ty ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Công ty không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán.

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2015.

  
 \_\_\_\_\_  
 Ngô Thị Hồng Đào  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

  
  
 \_\_\_\_\_  
 Lê Chánh Đạo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Chữ ký được ủy quyền